

Name: _____

Score: _____

5 câu hỏi Đúng/Sai

Định nghĩa

hướng đông nam

Thuật ngữ

southeast

1/16

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

đối diện

Thuật ngữ

opposite

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

n., adj. /top/ chóp, đỉnh; đứng đầu, trên hết

Thuật ngữ

at the top

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

phía đông

Thuật ngữ

west

☐ Đúng☐ Sai

Định nghĩa

n., adj. /'bɒtəm/ phần dưới
cùng, thấp nhất; cuối, cuối cùng

Thuật ngữ

at the top

☐ Đúng☐ Sai

6 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa

phía nam

☐ west☐ north☐ east☐ south

Định nghĩa
phía bắc



- ☐ north
- ☐ east
- ☐ west
- ☐ south

Định nghĩa
ở trên



- ☐ south
- ☐ north
- ☐ above
- ☐ opposite

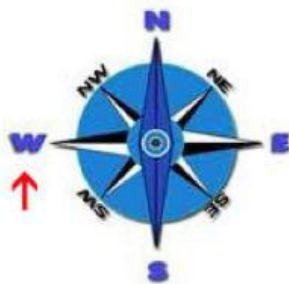
Định nghĩa

hướng tây bắc

☐ northeast☐ northwest☐ southeast☐ southwest

Định nghĩa

phía tây

☐ west☐ north☐ south☐ east

Định nghĩa

phía tây nam


☐ northeast

☐ southwest

☐ northwest

☐ southeast

5 Câu hỏi ghép thẻ



bên phải



A. through

12

B. on the right

C. northeast

D. in the middle

E. on the left

100% BLACKBOARD AI



hướng đông bắc



bên trái



xuyên qua



ở giữa

